

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 29/Interbos/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Thực Phẩm và Đồ Uống Quốc Tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 023213727552

Fax: 023213727558

Mã số doanh nghiệp:0900276586 – Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 06/01/2023 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên cấp

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 cấp bởi trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: VÁNG SỮA HƯƠNG VANI HÖFF.

2. Thành phần: Sữa (86,1%) (nước, sữa tươi, sữa bột, kem sữa (60 g/kg), chất béo sữa), đường, dầu ô-liu, chất ổn định (1422, 471, 407, 410), calci phosphat, đạm whey cô đặc* (2 g/kg), hương liệu giống tự nhiên (hương vani) và tự nhiên dùng cho thực phẩm, màu tự nhiên (160a(ii)).

*Nguồn cung cấp màng cầu chất béo sữa MFGM.

- Sản phẩm có chứa sữa.

- Thực phẩm bổ sung.

* **Thông tin dinh dưỡng:** theo nhãn đính kèm.

- Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn và không vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa theo thông tư số 43/2014/TT-BYT.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Hạn sử dụng: xem trên nắp sản phẩm.

- Ngày sản xuất: 10 tháng trước Hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1 Quy cách đóng gói:

+ Khối lượng tịnh: 55 g – đối với đóng gói một hộp

+ Khối lượng tịnh: 220 g (4 hộp x 55 g) – Đối với đóng gói một vỉ



(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2 Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì nhựa PE/EVOH/PS đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo QCVN số 12-1:2011/BYT.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất bởi: Công ty Cổ phần thực phẩm và đồ uống Quốc tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN số 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN số 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

- QCVN số 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

- TCCS số 03:2025/ITB – Tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm Váng sữa hương vani Höff.

- Và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thu Mai



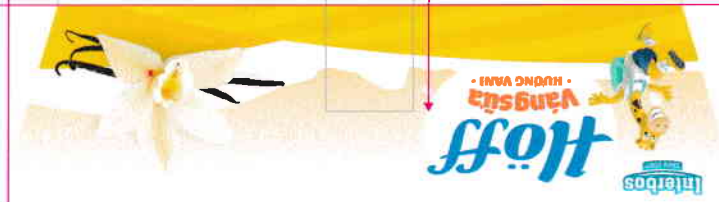
132mm

16mm

40mm



40mm



132mm



22mm

40mm



22mm

80mm

THÔNG TIN DINH DƯỠNG
NUTRITION FACTS

Mỗi hộp/ Serving Size	160g*
Năng lượng/ Energy	164 Kcal
Chất béo/ Fat	10.9 g
Carbohydrat/ Carbohydrate	12.7 g
Đường tổng số/ Total Sugars	11.4 g
Chất đạm/ Protein	3.6 g
Natri/ Sodium	45 mg
Canxi/ Calcium	218 mg 54%

(*) Hàm lượng chỉ cho thông tin dựa trên 80% giá trị phần ăn uống.
Ghi: Tính theo 24 gói x 11 hương trái cây trong hộp các gói dành cho người ăn uống.
*Nguồn cung cấp năng lượng: sữa bột, sữa tươi, sữa đặc, kem sữa (60 g/kg), chất béo sữa, đường, dầu ô-liu, chất ổn định (1422, 471, 407, 410), calci phosphat, Băm whey có đặc (2 g/kg), hương liệu giống tự nhiên (hương vani) và tự nhiên dùng cho thực phẩm, màu tự nhiên (160a(ii)).

Sản xuất bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Địa chỉ Công nghiệp thực phẩm, xã Văn Giang, thị trấn Văn Giang, Hưng Yên, Việt Nam
Đại diện bởi: INTERNATIONAL FOOD AND BEVERAGE INC.
Add: Clear Industrial Zone, Van Giang commune,
Hung Yen province, Vietnam.
Số hotline: 1800 539993. Hotline: 1678. Address: Vietnam
Hotline: 1800 539993 - Website: www.hoeff.vn

Khối lượng tịnh:
220 g (4 hộp x 55 g)

VÀNG SỮA HƯƠNG VANÍ HÖFF
THỰC PHẨM BỔ SUNG

Thành phần: Sữa (86,1%) (nước, sữa tươi, sữa bột, kem sữa (60 g/kg), chất béo sữa), đường, dầu ô-liu, chất ổn định (1422, 471, 407, 410), calci phosphat, Băm whey có đặc (2 g/kg), hương liệu giống tự nhiên (hương vani) và tự nhiên dùng cho thực phẩm, màu tự nhiên (160a(ii)).
*Nguồn cung cấp năng lượng: sữa bột, sữa tươi, sữa đặc, kem sữa (60 g/kg), chất béo sữa.
Ingredients: Milk (86,1%) (water, fresh milk, milk powder, cream (60 g/kg), anhydrous milk fat), sugar, olive oil, stabilizers (1422, 471, 407, 410), calcium phosphate, whey protein concentrate* (2 g/kg), nature identical (vanilla) and natural flavor, natural color (160a(ii)).
*A source of Milk Fat Globule Membrane (MFGM).
Contains: Milk.

- HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG:
- Bảo quản: Nhiệt độ 4°C - 10°C.
- HSD: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.
- NCS: 10 tháng kể từ HSD.
- Sử dụng ngay khi khi mở nắp.
- Khi dùng, hãy lắc đều. Trước khi sử dụng, hãy rửa sạch bình.
- Khi hết hạn sử dụng, hoặc nếu thấy có dấu hiệu hư hỏng, hoặc có dấu hiệu hư hỏng, hoặc có dấu hiệu hư hỏng, hoặc có dấu hiệu hư hỏng.

132mm



65

65

65



130

65



130



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ

Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : X4GD2511210426-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

Mã số Eol :

005-32410-601405

Tên mẫu :

Váng sữa hương vani Höff

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

21/11/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 02/12/2025

Thời gian thử nghiệm :

21/11/2025 - 09/12/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW041 VW (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/ g	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	0.77
3	VD165 VD (a) Béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	10.1
4	VW064 VW (a) Đạm	g/ 100 g	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	3.65
5	VWWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	13.17
6	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	10.7
7	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
8	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
9	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	4.52
10	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
11	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	6.20
12	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
13	VD2FE VD (a) Spiramycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)
14	VD2F3 VD (a) Thiabendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
15	VD2F9 VD (a) Albendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.3)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD2G5 VD (a) Tylosin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)
17	VD1KQ VD Sulfadimidine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
18	VD1KR VD (a) Febantel / Fenbendazole / Oxfendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
19	VD1KS VD Ivermectine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
20	VD1KL VD (a) Ceftiofur	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
21	VD1KM VD (a) Isometamidium	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
22	VD1KN VD Colistine (Tổng A,B)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=10)
23	VD1KH VD Spectinomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
24	VD1K9 VD (a) Monensin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.3)
25	VD1KB VD Doramectin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
26	VD1KC VD (a) Clenbuterol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.01)
27	VD1KI VD (a) Imidocarb	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=10)
28	VD1KK VD (a) Dexamethasone	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.1)
29	VD1KG VD (a) Pirlimycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
30	VD1KE VD Diminazene	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
31	VD1KF VD (a) Lincomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
32	VD6WX VD (a) Dư lượng Amoxicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11844 (2020) (Ref. MaxSignal Amoxicillin ELISA Kit, Food-1114-01)	Không phát hiện (LOD=2)
33	VD6WY VD (a) Dư lượng Neomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)	Không phát hiện (LOD=10)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
34	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.01)
35	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
36	VD42Q VD (a) Spinetoram	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
38	VD6X1 VD (a) Dithiocarbamates	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (Tham khảo TCVN 8169-2:2009; EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.05)
39	VD3AR VD (a) 2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
40	VD42T VD (a) Abamectin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
41	VD3CH VD (a) Acephat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
42	VD3F1 VD (a) Acetamiprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
43	VW01R VW (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	ISO 14501:2021	Không phát hiện (LOD=0.008)
44	VD3CM VD (a) Aldicarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
45	VD4A2 VD (a) Aldrin và dieldrin (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
46	VD3F9 VD (a) Aminocyclopyrachlor	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
47	VD3FR VD Aminopyralid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
48	VD3CN VD (a) Amitraz	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
49	VD3FT VD (a) Azoxystrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
50	VD3ET VD (a) Bentazon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
51	VD3FU VD (a) Benzovindiflupyr	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
52	VD38J VD (a) Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
53	VD42V VD (a) Bifenazat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
54	VD4CR VD (a) Bifenthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
55	VD3EL VD (a) Bitertanol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
56	VD3CB VD (a) Boscalid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
57	VD3DS VD (a) Buprofezin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
58	VDD5M VD (m) Canxi (Ca)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	185
59	VD3CI VD (a) Carbaryl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
60	VD3CJ VD (a) Carbendazim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
61	VD3F2 VD (a) Chlorantraniliprole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
62	VD3C7 VD (a) Chlordan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
63	VD3BQ VD (a) Chlorothalonil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
64	VD4CE VD (a) Chlorpropham	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
65	VD4CJ VD Chlorpyrifos (-ethyl)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
66	VD4CK VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
67	VD38I VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
68	VD3FS VD (a) Clethodim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
69	VD3D9 VD (a) Clofentezin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
70	VD3CK VD (a) Clothianidin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
71	VD3F3 VD (a) Cyantraniliprole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
72	VD3CZ VD (a) Cycloxydim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
73	VD3FB VD (a) Cyflumetofen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
74	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
75	VD3BR VD (a) Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
76	VD42S VD (a) Cypermethrins (Gồm alpha & zeta - Cypermethrin)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
77	VD3DF VD (a) Cyproconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
78	VD3EP VD (a) Cyprodinil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
79	VD3DT VD (a) Cyromazin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
80	VD3A5 VD (a) DDT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
81	VD4CM VD (a) Deltamethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
82	VD4CW VD (a) Demeton-S-methyl sulfoxide (oxydemeton-methyl)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
83	VD3CL VD (a) Diazinon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
84	VD42W VD Dicamba	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
85	VD4CQ VD (a) Dichlobenil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
86	VD3DG VD (a) Dichlorvos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
87	VD3D0 VD (a) Difenoconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
88	VD3EM VD (a) Diflubenzuron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
89	VD4CZ VD (a) Dimethenamid-p	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
90	VD42U VD Dimethipin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
91	VD3DU VD (a) Dimethomorph (Tổng isomers)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
92	VD3EC VD (a) Dinotefuran	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
93	VD3BY VD (a) Diphenylamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
94	VD3AK VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
95	VD3EU VD Dithianon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
96	VD3ER VD (a) Emamectin, benzoate-	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
97	VD33L VD (a) Eprinomectin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
98	VD3DI VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
99	VD3DV VD (a) Etofenprox	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
100	VD3DW VD (a) Etoxazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
101	VD4CT VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
102	VD3F4 VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
103	VD3D1 VD (a) Fenamiphos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
104	VD3ED VD (a) Fenbuconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
105	VD3EE VD Fenbutatin oxid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
106	VD3FC VD (a) Fenhexamid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
107	VD3D2 VD (a) Fenitrothion	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
108	VD4CN VD (a) Fenpropathrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-243900-01-VI / EUVNHC-00384446- Trang : 7 / 11

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
109	VD3CW VD (a) Fenpropimorph	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
110	VD3E0 VD (a) Fenpyroximat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
111	VD3C3 VD (a) Fenvalerate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
112	VD3EF VD (a) Flubendiamide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
113	VD3E1 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
114	VD3DJ VD (a) Flufenoxuron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
115	VD3F0 VD (a) Fluopicolid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
116	VD3FL VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
117	VD3DA VD (a) Flusilazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
118	VD3EG VD (a) Flutolanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
119	VD3FD VD (a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
120	VD37H VD Gentamicin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=15)
121	VD3EH VD (a) Haloxyfop	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
122	VD4CV VD (a) Heptachlor (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
123	VD3DK VD (a) Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
124	VD3CQ VD Imazamox	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
125	VD3FJ VD (a) Imazapic	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
126	VD3CR VD (a) Imazapyr	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
127	VD3E2 VD (a) Imidacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
128	VD3EN VD (a) Indoxacarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
129	VD3FE VD (a) Isopyrazam	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
130	VD3C9 VD (a) Isoxaflutole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
131	VD3DL VD (a) Kresoxim-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
132	VD4CU VD (a) Lindane (gamma-HCH)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
133	VD3C8 VD (a) MCPA	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
134	VD3EV VD (a) Mesotrione	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
135	VD3E3 VD (a) Metaflumizone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
136	VD3DB VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
137	VD3DD VD (a) Methidathion	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
138	VD3D3 VD (a) Methomyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
139	VD3EI VD (a) Methopren	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
140	VD3F6 VD (a) Methoxyfenozid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
141	VD4CH VD (a) Metrafenone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
142	VD3CY VD (a) Myclobutanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
143	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	160
144	VDTTY VD (m) Natri (Na)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	36.5
145	VD3CT VD (a) Novaluron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
146	VD3E4 VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0005)
147	VD3AI VD (a) Paraquat	mg/ kg	QuPpe-AO-Method (Version 3.2); QuPpe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
148	VD3BH VD (a) Penthioopyrad	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
149	VD3BV VD (a) Permethrin (Tổng isomers)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
150	VW04J VW pH value		ISO 7238:2004 (IDF 104:2004)	6.58
151	VD3D5 VD (a) Phorate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
152	VD3D6 VD (a) Phosmet	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
153	VD3FM VD (a) Piperonyl butoxid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
154	VD3D7 VD (a) Pirimicarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
155	VD3FF VD (a) Pirimiphos-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
156	VD3EJ VD (a) Prochloraz	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
157	VD3DE VD (a) Profenofos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
158	VD3DP VD (a) Propamocarb (Tổng propamocarb và its salts, expressed as propamocarb)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
159	VD3EK VD (a) Propargit	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
160	VD3F7 VD (a) Propiconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
161	VD3FZ VD (a) Prothioconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
162	VD3CS VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
163	VD3E6 VD (a) Pyrimethanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
164	VD3E7 VD (a) Quinoxyfen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
165	VD3CE VD (a) Saffluenacil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
166	VD3FH VD (a) Sedaxane	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
167	VD3E8 VD Spirodiclofen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
168	VD4CY VD (a) Spirotetramate (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
169	VD37G VD Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=20)
170	VD3FP VD (a) Sulfoxafloer	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
171	VD3CF VD (a) Tebuconazol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
172	VD3D8 VD (a) Tebufenozid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
173	VD3E9 VD (a) Terbufos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
174	VD3CG VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
175	VD3FQ VD (a) Thiamethoxam	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
176	VD3FI VD (a) Triadimefon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
177	VD3C6 VD (a) Triadimenol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
178	VD3DC VD (a) Trichlorfon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
179	VD3CA VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
180	VD3EY VD (a) Triflumizole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
181	VD4Z VD (a) Triforine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
182	VD4CI VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu : 743-2025-00229951

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 15/12/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 15/12/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sac Ky Hai Dang xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM VÁNG SỮA HƯƠNG VANI HÖFF

1. Thông tin chung tiêu chuẩn cơ sở

- Tên sản phẩm: Váng sữa hương vani Höff.
- Mã hiệu tiêu chuẩn: TCCS 03:2025/ITB

2. Các chỉ tiêu cảm quan: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
		Lớp trên	Lớp dưới	
1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất		Quan sát
2	Màu sắc	Màu trắng sữa	Màu vàng	
3	Mùi	Mùi thơm của vani		Ngửi
4	Vị	Vị ngọt, béo ngậy, không có vị lạ		Nếm
5	Tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường	Không có		Quan sát

3. Các chỉ tiêu hóa lý: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức công bố
1	pH	6,0 – 6,9

4. Các chỉ tiêu dinh dưỡng: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị dinh dưỡng trung bình(*)
1	Năng lượng, Kcal/100 g	164
2	Chất béo, g/100 g	10,9
3	Carbohydrat, g/100 g	12,7
4	Đường tổng số, g/100 g	11,4
5	Chất đạm, g/100 g	3,6
6	Natri, mg/100 g	45
7	Calci, mg/100 g	218

(*) Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn

5. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Chì (Pb)	0,02

6. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Aflatoxin M1	0,5

7. **Chỉ tiêu Melamin:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Melamin	2,5

8. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin	4
2	Clortetracyclin/ Oxytetracyclin/ Tetracyclin	100
3	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	200
4	Gentamicin	200
5	Spiramycin	200

9. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Endosulfan	0,01
2	Aldrin và dieldrin	0,006
3	Cyfluthrin	0,04
4	DDT	0,02

10. Các chỉ tiêu vi sinh vật: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa CFU/g
1	L. monocytogenes	100

